

# Luyện tập

## Hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

### Công thức thì hiện tại đơn

Khẳng định	S + am/ is/ are + Adj/ N.	S + V(-s/es) + O.
Phủ định	S + am/ is/ are + NOT + Adj/ N.	S + don't/ doesn't + V-bare + O.
Câu hỏi Yes- No	Am/ Is/ Are + S + Adj/ N?	Do/ Does + S + V-bare + O?
	Yes, S + am/ is/ are.	Yes, S + do/ does.
	No, S + am/ is/ are + not.	No, S + don't/ doesn't.
Câu hỏi Wh-	When/ Where/ Why/ What/ How + am/ is / are + (not) + S + Adj/ N?	When/ Where/ Why/ What/ How + do/ does + (not) + S + V-bare + O?
Câu hỏi Wh- với từ hỏi làm chủ ngữ	Who/ What + is/ are + (not) + Adj/ N?	Who/ What + V-s/es + O + ...?
		Who/ What + doesn't + V-bare + O)?

### Cách dùng và chức năng của thì hiện tại đơn:

- Diễn tả một sự thật hiển nhiên được nhiều người biết và công nhận về tự nhiên, xã hội, thế giới,...
- Diễn tả thói quen sinh hoạt, tính chất, đặc điểm, tính cách, sở thích,... lâu dài, khó có khả năng thay đổi.
- Diễn tả những sự sắp xếp thời gian chính thức, cố định và khó có khả năng thay đổi như lịch tàu, xe, máy bay, lịch học, lịch trình du lịch,...
- Đưa ra hướng dẫn hay mệnh lệnh.
- Thay thế cho thì tương lai đơn trong mệnh đề chỉ thời gian bắt đầu bằng các liên từ thời gian, như when (khi), as soon as (ngay khi), until (tới khi), after (sau khi), before (trước khi),...
- Sử dụng trong cả hai mệnh đề của câu điều kiện loại 0.
- Sử dụng trong mệnh đề if của câu điều kiện loại 1.

## Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:

- Có một trong các trạng từ chỉ tần suất sau:
  - always (constantly): luôn luôn, mọi lúc
  - usually (frequently): thường xuyên
  - often: thường thường
  - sometimes: đôi khi
  - seldom (rarely): hiếm khi
  - hardly ever: gần như không bao giờ
  - never: không bao giờ
- Có cụm once/ twice/ three times/ four times/... + a week/ month/...
- Có cụm every + đơn vị chỉ thời gian.
- Có cụm every + số lượng + đơn vị chỉ thời gian ở số nhiều.

Cách chia động từ thì hiện tại đơn:

- Với động từ thường
  - Kết thúc bằng -s, -o, -x, -z, -ch, -sh, -ss: thêm es
  - Kết thúc bằng 1 nguyên âm + y: giữ "y" + s
  - Kết thúc bằng 1 phụ âm + y: thay "y" thành "i" + es
- Với động từ to be
  - I => am
  - He/ She/ It => is
  - You/ We/ They => are

## Bài tập

### Bài tập 1: Điền đúng động từ to be vào chỗ trống

1. Her house \_\_\_\_\_ very modern.
2. Claire and Phil \_\_\_\_\_ (not) friendly.
3. You \_\_\_\_\_ a kind person.
4. We \_\_\_\_\_ (not) ready for the exam.
5. I \_\_\_\_\_ very sleepy now.
6. When my mother \_\_\_\_\_ busy, she doesn't talk to anyone.
7. I \_\_\_\_\_ (not) a child anymore.
8. Our bosses \_\_\_\_\_ (not) in the meeting room.
9. My English teacher \_\_\_\_\_ (not) from America.
10. I \_\_\_\_\_ a travel lover.
11. We \_\_\_\_\_ very excited about the trip.
12. Lucy \_\_\_\_\_ (not) a hard-working student.

### Bài tập 2: Điền trợ động từ phủ định thích hợp vào chỗ trống

1. My mom \_\_\_\_\_ like yoga. She thinks it's boring
2. Claire and Phil \_\_\_\_\_ go to work on Saturdays, so they always take their children to the zoo.
3. They \_\_\_\_\_ have a house, so they want to buy a house.
4. My sisters \_\_\_\_\_ live in the countryside. They live in big cities.
5. You \_\_\_\_\_ listen to me. That's why I'm very sad.
6. \_\_\_\_\_ play near the river. It's dangerous.

7. My boyfriend\_\_\_\_\_ live near his company. It takes him 1 hour to go to work every day.
8. I\_\_\_\_\_ work on Saturdays, so I always spend time with my family.
9. My aunt and I \_\_\_\_\_ go shopping together. We have different tastes in fashion.
10. Susan\_\_\_\_\_ have enough sleep. That's why she always looks tired.
11. Our lazy brother \_\_\_\_\_ do housework.
12. We\_\_\_\_\_ know much about that co-worker. We rarely talk to him.

### **Bài tập 3: Tìm lỗi sai trong mỗi câu bên dưới và sửa lại cho đúng**

1. He don't love reading books.
2. My sisters plays games every day.
3. My mother watch soccer every weekend.
4. Lucy and I doesn't do homework together.
5. Our teachers isn't strict.
6. My parents don't plays tennis on Tuesdays.
7. On Fridays, that employee don't work overtime.
8. My best friend take the bus to school every day.
9. Those dogs is very aggressive.
10. David isn't a food lover. He loves eating and talking about food.
11. They are excited about the trip. They don't even care where we're going.
12. Why you like basketball?

### **Bài tập 4: Phân biệt thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn**

Chia các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn cho phù hợp.

1. What's wrong? She\_\_\_\_\_ (be) very sad today.
2. Our class\_\_\_\_\_ (start) at 6pm.
3. Look! Your cat\_\_\_\_\_ (eat) your sandwich.
4. They\_\_\_\_\_ (not be) in the meeting room right now.
5. My mother\_\_\_\_\_ (not cook) in my family.
6. My father\_\_\_\_\_ (not cook) at the moment.
7. We\_\_\_\_\_ (talk) to each other every day.
8. That student \_\_\_\_\_ (talk) in class all the time. That's very annoying.
9. My uncle and aunt\_\_\_\_\_ (not go) to the gym on Sundays.
10. I\_\_\_\_\_ (not go) to the museum this weekend. I'm busy.
11. We\_\_\_\_\_ (visit) our parents twice a month.
12. We\_\_\_\_\_ (visit) our parents tomorrow.

## Công thức thì hiện tại tiếp diễn

Khẳng định

S + am/ is/ are + V-ing

Phủ định

S + am/ is/ are + not + V-ing

Nghi vấn (Yes/ No)

Am/ Is/ Are + S+ V-ing?

Câu hỏi Wh-

Wh- + am/ is/ are + (not) + S + V-ing?

### Cách sử dụng Thì hiện tại tiếp diễn:

- Diễn tả một sự kiện hoặc hành động đang diễn ra tại thời điểm nói chuyện, nhấn mạnh vào tính chất ngay lúc đó của sự việc.
- Diễn tả một kế hoạch hay sự kiện dự kiến trong tương lai gần, thường liên quan đến những thông tin cụ thể về thời gian để tạo nên sự chắc chắn và dự đoán.
- Bày tỏ sự không hài lòng đối với một tình trạng lặp đi lặp lại hoặc thói quen không mong muốn, thường bằng cách thể hiện những ý kiến chân thành và cần trọng.
- Diễn tả một tình trạng hoặc thói quen mang tính tạm thời, thường đi kèm với sự nhận biết rõ ràng về tính chất chuyển động và tạm thời của nó.

### Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

- now : bây giờ
  - right now: ngay bây giờ
  - at the moment: lúc này
  - at present: thời điểm hiện tại
  - currently: gần đây
  - nowadays: ngày nay
  - at this time: lúc này
- Các trạng từ chỉ tần suất cường độ cao:
- always: luôn luôn
  - constantly: liên tục
  - all the time: mọi lúc
  - forever : mãi mãi
- Các cụm từ Chỉ thời gian xung quanh thời điểm nói
- these days: dạo này/ mấy (ngày) nay
  - this month: tháng này
  - this week: tuần này
  - today: ngày hôm nay
- Câu mệnh lệnh ngắn:
- Watch! Xem kìa!
  - Look! Nhìn kìa!
  - Listen! Nghe kìa!
  - Watch out! Coi chừng!

- Be careful! Cẩn thận!

## Bài tập

### Bài tập 1. Chia động từ trong ngoặc đơn

1. The children (play) \_\_\_\_\_ in the park right now.
2. She (study) \_\_\_\_\_ for her exam at the library at the moment.
3. My dad (cook) \_\_\_\_\_ dinner, and it smells delicious!
4. We (not watch) \_\_\_\_\_ TV today, we're going for a walk.
5. What (you do) \_\_\_\_\_ this weekend? Anything exciting?
6. They (talk) \_\_\_\_\_ very loudly, can you hear them?
7. It (rain) \_\_\_\_\_ heavily outside, so I think I'll stay inside.
8. The train (come) \_\_\_\_\_ into the station now, please prepare to disembark.
9. I (write) \_\_\_\_\_ a letter to my grandmother at the moment.
10. Be careful! He (cross) \_\_\_\_\_ the road without looking.
11. My neighbor (practice) \_\_\_\_\_ the piano, I can hear him from here.
12. The sun (shine) \_\_\_\_\_ brightly, perfect weather for a picnic!
13. They (argue) \_\_\_\_\_ again, I wish they could just talk calmly.
14. What song (you sing) \_\_\_\_\_? It sounds familiar.
15. My dog (sleep) \_\_\_\_\_ on the couch, shouldn't you wake him up for a walk?

### Bài tập 2. Hoàn thành đoạn văn

Sunlight (stream) \_\_\_\_\_(1) through the dusty window, painting warm squares on the wooden tables in the cozy cafe. In one corner, an old man (sip) \_\_\_\_\_(2) his tea, lost in the pages of a worn paperback. Two friends (chatter) \_\_\_\_\_(3) excitedly nearby, sharing secrets over lattes with foamy mustaches. A little girl (scribble) \_\_\_\_\_(4) intently in her coloring book, her tongue peeking out between her concentrated brows.

Outside, the rain (tap) \_\_\_\_\_(5) a lullaby on the windowpane, making the inside feel even cozier. A barista with flour-dusted cheeks (whisk) \_\_\_\_\_(6) milk into frothy waves, then carefully pouring it over a shot of espresso. The aroma of roasted beans and cinnamon is swirling through the air, making my mouth water. I (bite) \_\_\_\_\_(7) into a warm croissant, its flaky layers shattering satisfyingly.

Outside, a dog (chase) \_\_\_\_\_(8) its tail in happy circles, the rain catching fire in its glossy fur. Someone (turn) \_\_\_\_\_(9) the page of a newspaper, a faint scent of ink mingling with the coffee. A young couple (share) \_\_\_\_\_(10) a shy smile across their table, their hands touching hesitantly. A toddler with mismatched socks is toddling past, a gummy bear clutched in her fist.

The rain is easing, and a ray of sunshine is painting a rainbow on the sidewalk. People (start) \_\_\_\_\_(11) to bustle in, umbrellas dripping under the chairs. Laughter and chatter (rise) \_\_\_\_\_(12) like steam, filling the cafe with a warm, comforting hum. This ordinary afternoon, woven from tiny moments, is somehow magical.

### Bài tập 3. Tìm lỗi sai

1. My dog is sleep soundly on the couch.
2. We watch TV right now, but it's not very interesting.
3. Sarah study for her exams tomorrow, so please be quiet.
4. The sun shine brightly in the sky, making it a perfect day for a picnic.
5. Be careful! The baby cry. Don't wake him up!
6. What you do right now? I'm feeling bored.
7. They argue again? Can't they just talk calmly?
8. I try to learn French, but it's quite difficult.
9. The train come into the station now. Please stand back.
10. We not go to the beach today. It's raining too much.
11. My mom cook dinner, and it smells delicious!
12. The leaves fall from the trees beautifully during autumn. .

### Bài tập 4. Dịch các câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh ở thì hiện tại tiếp diễn

1. Bạn đang làm gì vậy? Tôi đang cảm thấy buồn chán.
2. Con chó nhà tôi đang đuổi theo một quả bóng len trong phòng khách.
3. Tôi đang cố gắng học tiếng Anh, nhưng nó khá khó.
4. Họ đang lên kế hoạch tổ chức tiệc bất ngờ cho sinh nhật của giáo viên của họ vào tuần tới.
5. Bạn của tôi đang đi du lịch khắp châu Âu ngay bây giờ.
6. Bố tôi đang đọc báo và uống cà phê.
7. Chúng tôi đang học tiếng Anh trực tuyến.
8. Bạn đang nghe nhạc gì vậy?
9. Con mèo nhà tôi đang ngủ trên ghế sofa.
10. Những đứa trẻ đang cười đùa vui vẻ trong sân trường.

11. Tôi đang viết email cho bạn thân của tôi.

12. Tôi đang cố gắng hết sức để hoàn thành nhiệm vụ này.

## **Bài tập 5. Phân biệt hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn**

1. My brother always (play) \_\_\_\_\_ video games after school, but today he (help) \_\_\_\_\_ our dad with the garden.
2. My cat (love) \_\_\_\_\_ to chase mice, but right now she (nap) \_\_\_\_\_ in the sun.
3. She usually (write) \_\_\_\_\_ in her diary every night, but tonight she (watch) \_\_\_\_\_ a movie.
4. The Earth (orbit) \_\_\_\_\_ the sun.
5. The flowers (smell) \_\_\_\_\_ beautiful.
6. My brother always (leave) \_\_\_\_\_ his dirty socks on the floor.
7. Water (boil) \_\_\_\_\_ at 100°C.
8. He (wear) \_\_\_\_\_ a cast because he broke his arm.
9. We (stay) \_\_\_\_\_ at a hotel this weekend.
10. The train (depart) at 8:00 every morning.
11. They (get) \_\_\_\_\_ married next month.
12. Even though it often (rain) \_\_\_\_\_ in London, it (be) \_\_\_\_\_ actually sunny today!